

Bản án số: 12/2020/HSST

Ngày: 14/5/2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Phạm Thị Khánh Thiện.

Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hoài.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Khóa.

Ông Nguyễn Đức Hạnh.

Bà Nguyễn Thị Bích Liên.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Hoàng Sơn - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Vũ Quang; Bà Đào Thị Huế - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 04/2020/TLST-HS ngày 18 tháng 02 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2020/QĐXXST- HS ngày 29 tháng 4 năm 2020 đối với bị cáo:

Nguyễn Văn Q, sinh ngày 24/9/1987, ĐKKHKT và chỗ ở: thôn K, xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương; Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1954 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1959; có vợ là Nguyễn Thị H1, sinh năm 1987 và 02 con, lớn sinh năm 2016 nhỏ sinh năm 2018; Tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 29/01/2019, hiện đang bị tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh Hải Dương. Có mặt.

*** Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn Q:** Ông ĐVH – Luật sư Đoàn luật sư N. Có mặt.

Địa chỉ: Khu T, phường A, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

*** Người bị hại:**

1. Ông Nguyễn Xuân H2, sinh năm 1961, bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1967. Điều trú tại: Thôn NH, xã VH, huyện N, tỉnh Hải Dương. Người đại diện theo ủy quyền của bà X là ông Nguyễn Xuân H2. Ông H2, bà X có đơn xin xử vắng mặt.

2. Ông Hà Văn Đ, sinh năm 1970, bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1974. Điều trú tại: Thôn NH, xã VH, huyện N, tỉnh Hải Dương. Người đại diện theo ủy quyền của bà Ng là ông Hà Văn Đ. Ông Đ, bà Ng có đơn xin xử vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Hải L, sinh năm 1957, bà Đoàn Thị Ch, sinh năm 1961. Điều trú tại: thôn TL, xã GV, huyện GV, tỉnh B. Người đại diện theo ủy quyền của bà Ch là ông Nguyễn Hải L. Ông L có đơn xin xử vắng mặt.

4. Anh Nguyễn Văn Th, sinh năm 1979, chị Hoàng Thị H3, sinh năm, 1980. Điều trú tại: thôn K, xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương. Người đại diện theo ủy quyền của chị H3 là anh Nguyễn Văn Th. Anh Th có đơn xin xử vắng mặt.

5. Anh Nguyễn Văn B (Tên gọi khác: Nguyễn Văn Toàn), sinh năm 1993. Trú tại: thôn K, xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

6. Anh Hoàng Văn Kh, sinh năm 1983, chị Nguyễn Thị Th1, sinh năm 1987. Điều trú tại: Thôn T, xã N, huyện L, tỉnh B. Người đại diện theo ủy quyền của chị Thục là anh Hoàng Văn Kh. Anh Kh, chị Th1 có đơn xin xử vắng mặt.

7. Anh Vũ Như H4, sinh năm 1986, chị Đỗ Thị H5, sinh năm 1987. Điều trú tại: Số 194, đường H, Khu 5, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Người đại diện theo ủy quyền của chị Đỗ Thị H5 là anh Vũ Như H4). Có mặt.

8. Anh Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1970. Trú tại: ngõ 155, số nhà 34, khu Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Nguyễn Ngọc H6, sinh năm 1990. Trú tại: Thôn NH, xã VH, huyện NG, tỉnh Hải Dương.

2. Anh Hà Văn T, sinh năm 1994. Trú tại: Thôn NH, xã VH, huyện NG, tỉnh Hải Dương.

3. Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1993. Trú tại: thôn TL, xã GV, huyện GV, tỉnh B.

4. Anh Nguyễn Văn Th2, sinh năm 1974. Trú tại: Thôn PX, xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương.

(Anh H6, anh T, anh Th2 có đơn xin xử vắng mặt, anh S vắng mặt).

*** Người làm chứng:**

1. Anh Vũ Ngọc M, sinh năm 1983. Trú tại: Khu 5, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

2. Anh Đào Xuân T1, sinh năm 1976. Trú tại: Làng N, xã C2, huyện C1, tỉnh Hải Dương.

3. Anh Phạm Minh S, sinh năm 1967. Trú tại: số 25 ngách 178/9 TS, phường TL, quận Đ, TP Hà Nội.

4. Anh Nguyễn Thế T2, sinh năm 1969. Trú tại: Thôn NH, xã VH, huyện NG, tỉnh Hải Dương.

5. Chị Vương Thị Thúy Đ1, sinh năm 1981. Trú tại: thôn NT, xã NL, huyện C1, tỉnh Hải Dương.

6. Anh Nguyễn Văn G, sinh năm 1982. Trú tại: thôn TL, xã GV, huyện GV, tỉnh B.

7. Chị Nguyễn Thị H7, sinh năm 1982. Trú tại: thôn TL, xã GV, huyện GV, tỉnh B.

8. Bà Phạm Thị Q, sinh năm 1968. Trú tại: thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh BG.

9. Anh Nguyễn Danh Th3, sinh năm 1967. Trú tại: Phòng 1108 tòa nhà HH02-1A chung cư TH, C, T, Hà Nội.

10. Anh Nguyễn Ngọc Th4, sinh năm 1978. Trú tại: 217 BK, phường LB, quận LB, TP Hà Nội.

11. Ông Đỗ Thành Ng1, sinh năm 1963. Trú tại: số 31/114 PĐP, khu 3, phường C, TP H, tỉnh Hải Dương.

12. Anh Đinh Duy Đ2, sinh năm 1979. Trú tại: Số 8, phố HD, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

13. Anh Nguyễn Xuân H8, sinh năm 1977. Trú tại: thôn BP, xã NL, huyện C1,

tỉnh Hải Dương.

14. Chị Nguyễn Thị Thanh H9, sinh năm 1968. Trú tại: số 1102 Tòa nhà 137 N NV, phường TH, quận C, TP Hà Nội.

15. Chị Nguyễn Thị H10, sinh năm 1987. Trú tại: thôn K, xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương.

16. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1954. Trú tại: thôn K, xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương.

17. Anh Vũ Như A, sinh năm 1979. Trú tại: Số nhà 190 đường HN, khu 5 phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

(Chị H7, ông D có mặt, còn lại những người làm chứng khác vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do không có việc làm ổn định, chơi cá độ bóng đá thua lỗ nhiều nên khoảng đầu năm 2017 Nguyễn Văn Q đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác để trả nợ và chi tiêu cá nhân. Để thực hiện ý định của mình, khoảng tháng 3/2017 Nguyễn Văn Q tìm kiếm và liên hệ với người có tài khoản facebook có tên “Hoài Lâm” (*không xác định được tên, tuổi, địa chỉ*) đặt làm giả 01 dấu của Bệnh viện trung ương quân đội 108; 01 dấu giả của Trường Đại học sư phạm Hà Nội và 01 dấu giả của Sở giáo dục và đào tạo thành phố Hà Nội, mỗi dấu giá 2.000.000 đồng. Sau đó, Q tiếp tục vào mạng internet tìm kiếm các quyết định, giấy ủy quyền của Bệnh viện 108, tải về máy vi tính để chỉnh sửa nội dung, tập ký giả chữ ký của Lãnh đạo Bệnh viện 108 rồi lưu vào 02 tài khoản gmail do Q lập và sử dụng gồm: Tài khoản mastermath24987@gmail.com, mật khẩu đăng nhập là “Q1987” và tài khoản aircondisioner8888@gmail.com mật khẩu đăng nhập là “xinloitinhyeu” để sử dụng khi lừa đảo. Trong khoảng thời gian từ tháng 4/2017 đến tháng 01/2019 bằng thủ đoạn đưa ra các thông tin giả về việc Q có cô tên Trần Thị Châu G là giáo viên trường Đại học sư phạm I Hà Nội, có chồng là ông D làm giám đốc công ty xây dựng trong quân đội và cô G là người đã xin được việc cho Q vào làm giáo viên ở Trường cấp 3 Nguyễn Bình Khiêm, thành phố Hà Nội nên có thể xin việc được cho những người có nhu cầu vào làm việc trong Bệnh viện 108 Bộ quốc phòng; cô G cũng là người trúng gói thầu trông giữ xe và kinh doanh căn tin của Bệnh viện 108 và ủy quyền lại cho Q là người thực hiện gói thầu làm mọi người tin tưởng giao tiền cho Quốc, sau đó bị Q chiếm đoạt, cụ thể như sau:

1. Hành vi chiếm đoạt số tiền 450 triệu đồng của ông Nguyễn Xuân H2, sinh năm 1961; trú tại thôn NH, xã VH, huyện NG, tỉnh Hải Dương, cụ thể:

Khoảng đầu năm 2017, Nguyễn Văn Q biết ông Nguyễn Xuân H2 (*là anh rể của vợ Q*) có nhu cầu tìm việc làm cho con trai là Nguyễn Ngọc H6, sinh năm 1990, ở cùng địa chỉ nên Q nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của ông H2. Q đưa ra thông tin là có quen với một số người nên có thể xin được việc cho anh H6 vào làm ở Bệnh viện 108. Biết vợ Q là chị Nguyễn Thị H10, sinh năm 1987 đang làm ở Bệnh viện 108, nên khi nghe Quốc nói vậy thì ông H2 tin tưởng và nhờ Q xin cho anh H6 vào làm ở Bệnh viện 108. Q nói sẽ xin cho anh H6 vào làm ở phòng tài chính của Bệnh viện 108, với chi phí là 450 triệu đồng, ông H2 đồng ý.

Ngày 20/3/2017, tại nhà ông H2, ông H2 đưa cho Q 200 triệu đồng, Q viết giấy nhận tiền. Tiếp đến ngày 23/3/2017, ông H2 tiếp tục đưa cho Q 200 triệu đồng, Q viết tiếp vào giấy nhận tiền lần trước. Trong thời gian chờ xin việc khoảng tháng 3 hoặc tháng 4 năm 2017 Q có bảo ông H2 chuẩn bị bộ hồ sơ xin việc của anh H6 gồm: Sơ

yếu lý lịch, đơn xin việc, bản phô tô công chứng bằng tốt nghiệp Đại học đưa cho Q. Để tạo lòng tin cho ông H2 và để ông H2 không đòi lại tiền, nên khoảng cuối tháng 3, đầu tháng 4/2017, Q đã tự làm giả **01 Quyết định của Giám đốc Bệnh viện 108** về việc phong quân hàm sĩ quan cho anh H6 rồi đưa cho bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1967 (vợ ông H2) để bà X đưa lại cho ông H2. Khoảng tháng 9/2017, Q tiếp tục làm giả **01 tờ thông báo của Bệnh viện 108** về việc anh H6 đã trúng tuyển vào Bệnh viện 108, rồi Quốc gửi theo đường bưu điện cho ông H2, nội dung hẹn anh H6 ngày 04/11/2017 đến Bệnh viện 108 để nhận việc. Theo như lịch hẹn ngày 04/11/2017, ông H2 cùng anh H6 lên Bệnh viện 108 gặp Q để nhận việc. Tại đây, Q bảo ông H2 đưa lại tờ thông báo trúng tuyển cho Q (*Q khai đã xé bỏ*). Sau đó, do chưa nhận được việc nên ông H2 ra về, anh H6 ở lại đợi đi làm. Hai ngày sau, ông H2 gọi điện cho anh H6 thì được biết anh H6 vẫn chưa được đi làm nên ông H2 bảo anh H6 đi về. Sau đó, ông H2 nhiều lần gọi điện hỏi Q về công việc thì Q đều hẹn chờ và đưa ra lý do thiếu tiền, phải nộp đủ thì mới đi làm.

Theo yêu cầu của Q, ngày 23/4/2018, ông H2 chuyển tiếp cho Q 30 triệu đồng vào tài khoản số 0570128762001 của chị Nguyễn Thị H10 (vợ Q) mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần quân đội (MB) (*Q là người sử dụng tài khoản này*). Ngoài ra, ông H2 còn đưa thêm cho Q 20 triệu đồng, khi đưa không viết giấy biên nhận. Tổng số tiền ông H2 đã đưa cho Q là 450 triệu đồng nhưng anh H6 vẫn chưa được đi làm nên ông H2 yêu cầu Quốc trả lại tiền.

Khoảng đầu tháng 01/2019, sau khi chiếm đoạt được 4 tỷ 440 triệu đồng của anh Vũ Như H4, sinh năm 1986, trú tại khu 5, phường C, thành phố H, Q dùng số tiền 450 triệu đồng trả ông H2, việc giao nhận tiền không viết giấy tờ gì. Sau đó, ông H2 biết số tiền Q trả là tiền do Q phạm tội mà có nên đã tự nguyện giao nộp lại số tiền 400 triệu đồng cho Cơ quan điều tra. Số tiền chiếm đoạt của ông H2, Q đã tiêu xài cá nhân hết. Ông H2 yêu cầu Q hoàn trả cho ông số tiền 400 triệu đồng, ngoài ra không yêu cầu đề nghị gì khác.

2. Hành vi chiếm đoạt số tiền 450 triệu đồng của gia đình ông Nguyễn Hải L, sinh năm 1957; trú tại: thôn TL, xã GV, huyện GV, tỉnh B:

Nguyễn Văn Q có chị gái là Nguyễn Thị H7, sinh năm 1982, trú tại: thôn TL, xã GV, huyện GV, tỉnh B là con dâu ông Nguyễn Hải L (*bố chồng chị H7*). Biết anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1993 (*con trai ông L*), tốt nghiệp trường Cao đẳng xây dựng năm 2017 nhưng chưa có việc làm nên Q đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của gia đình ông L. Khoảng đầu năm 2017, Q nói dối chị H7 là Q có người quen, có thể xin được việc cho anh S vào làm ở Bệnh viện trung ương quân đội 108, tin Quốc nói thật nên chị Hoài đã về nói chuyện với ông L, nên ông L đã chủ động liên hệ với Q thì Q nói có thể xin được việc cho anh S vào làm ở phòng tài chính của Bệnh viện 108 với chi phí 450 triệu đồng, ông L đồng ý.

Ngày 03/4/2017, ông L chuyển vào tài khoản số 711AB1116399 của Q tại Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam chi nhánh Hải Dương (Vietinbank) số tiền 250 triệu đồng. Ngày 13/4/2017, ông L tiếp tục chuyển vào tài khoản trên của Q số tiền 200 triệu đồng. Sau khi chuyển tiền xong ông L nhiều lần liên lạc với Q để hỏi về công việc của anh S nhưng Q đều nói dối là đang thu xếp.

Trong thời gian chờ xin việc khoảng tháng 10 hoặc tháng 11/2017 Q bảo anh S chuẩn bị bộ hồ sơ xin việc gồm: Đơn xin việc, sơ yếu lý lịch, bản phô tô công chứng

bằng tốt nghiệp cao đẳng đưa cho Q.

Khoảng cuối năm 2017, do chờ lâu mà anh S vẫn chưa được đi làm, ông L và chị H7 liên tục gọi điện thúc giục Q nên Q đã nhờ bà Nguyễn Thị Thanh H9, sinh năm 1968, trú tại: phòng 1102 tòa nhà 137 NNV, phường TH, quận C, thành phố Hà Nội đóng giả là cô G làm ở trường Đại học sư phạm Hà Nội về nhà ông L nói chuyện. Tại nhà ông L, do tin tưởng Q, bà H9 nói theo lời Q nhờ: "*S qua tết sẽ đi làm*". Khoảng tháng 4/2018, do đợi lâu mà S không được đi làm, ông L đã nhiều lần gọi điện yêu cầu Q trả lại số tiền 450 triệu đồng, nhưng Q không trả. Đến khoảng đầu năm 2019, Q đã trả cho gia đình ông L 300 triệu đồng, còn 150 triệu đồng đến nay Q chưa trả. Ông L yêu cầu Q phải hoàn trả ông số tiền trên ngoài ra không yêu cầu gì khác.

3. Hành vi chiếm đoạt số tiền 280 triệu đồng của gia đình ông Hà Văn Đ, sinh năm 1970; trú tại: thôn NH, xã VH, huyện NG, tỉnh Hải Dương:

Chị Nguyễn Thị H10 (vợ Q) và bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1974 (vợ ông Hà Văn Đ) là chị em ruột, nên khoảng tháng 5/2016 ông Đ có cho Q vay 100 triệu. Khoảng tháng 6/2017, biết anh Hà Văn T, sinh năm 1994 (con trai ông Đ) tốt nghiệp trường Đại học công nghiệp Quảng Ninh năm 2016 chưa có việc làm, có nhu cầu xin việc nên Q đó nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của gia đình ông Đ. Q gặp ông Đ và đưa ra thông tin Q quen giám đốc của công ty xây dựng Bộ quốc phòng, có thể xin được cho con trai ông Đ vào làm tại Bệnh viện 108. Do biết chị Nguyễn Thị H10 (vợ c) đang làm ở Bệnh viện 108 nên khi nghe Q nói vậy, ông Đ tin tưởng. Q nói sẽ xin cho anh T vào làm ở ban dự án của Bệnh viện 108 với chi phí từ 250 triệu đồng đến 280 triệu đồng, ông Đ đồng ý. Sau đó, ông Đ nhiều lần đưa tiền cho Q, mỗi lần từ 20 triệu đến 70 triệu đồng, tổng cộng 240 triệu đồng (bao gồm cả 100 triệu trước đây ông Đ cho Q vay) khi đưa không viết giấy tờ gì và việc đưa tiền chỉ có ông Đ và Q biết. Trong thời gian chờ xin việc, Q có bảo anh T làm bộ hồ sơ xin việc gồm: Đơn xin việc làm, lý lịch cá nhân, bản phô tô công chứng bằng tốt nghiệp đại học đưa cho Q (cả Q, ông Đ và anh T đều không nhớ làm hồ sơ thời gian nào).

Để tạo lòng tin cho ông Đ và để ông Đ không đòi lại tiền, khoảng tháng 9/2017 Q đã tự làm giả **01 thông báo trúng tuyển của Bệnh viện 108 về việc anh Hà Văn T trúng tuyển vào làm tại Bệnh viện 108**, hện ngày 04/11/2017 anh T đến tập trung tại Bệnh viện 108 để nhận việc, rồi Q gửi qua đường bưu điện cho ông Đ.

Theo giấy hện ngày 04/11/2017, ông Đ cùng anh T lên gặp Q tại Bệnh viện 108. Tại đây, Q đưa cho ông Đ xem **01 tờ quyết định** Q đã làm giả về việc anh T vào làm ở Bệnh viện 108. Sau đó, Q lấy lại ngay tờ Quyết định đó và bảo ông Đ đưa tờ thông báo (mà Q đã làm giả và gửi qua bưu điện cho ông Đ trước đây) cho Q (Q khai đã xé bỏ).

Do không nhận được công việc ngay nên ông Đ ra về, còn anh T ở lại đợi đi làm. Hai ngày sau, anh T không nhận được công việc nên về nhà. Sau đó, ông Đ nhiều lần gọi Q hỏi về công việc nhưng Q đều đưa ra lý do phải đưa thêm tiền nên ông Đ đã đưa tiếp cho Q 40 triệu đồng. Tổng số tiền ông Đ đã đưa cho Q là 280 triệu, số tiền này Q đã tiêu xài hết. Do chờ lâu nhưng anh T vẫn chưa được đi làm nên ông Đ yêu cầu Q hoàn trả số tiền trên. Khoảng đầu tháng 01/2019, Q đã trả ông Đ 240 triệu đồng, còn 40 triệu đồng đến nay Q chưa trả. Ông Đ yêu cầu Q hoàn trả số tiền trên và không yêu cầu gì khác.

4. Hành vi chiếm đoạt số tiền 100 triệu đồng của anh Nguyễn Văn Th, sinh

năm 1979; trú tại: thôn KĐ, xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương:

Nguyễn Văn Q và anh Nguyễn Văn Th là anh em họ. Khoảng tháng 8/2018, Q sang nhà anh Th nói dối là Q có quen cô G, là người có hợp đồng gói căn tin cơm của Bệnh viện 108, cần người cung cấp thực phẩm, cô G ủy quyền cho Q tìm người cung cấp thực phẩm, cô G sẽ cấp vốn và có xe chuyên chở, Q rủ anh Th tham gia thu gom thực phẩm để cung cấp cho căn tin của cô G. Anh Th biết vợ Q là chị Nguyễn Thị H10 hiện đang làm ở Bệnh viện 108 nên tin lời Q nói là thật, anh Th đồng ý. Để anh Th tin tưởng giao tiền, khoảng đầu tháng 10 năm 2018 Q tự làm giả **quyết định của Giám đốc Bệnh viện 108 về việc phê duyệt kết quả đấu thầu gói dịch vụ** rồi đưa anh Th, anh Th tin là có thật nên khi Q nói phải đóng tiền trong gói thầu thực phẩm, hẹn ngày 10/10/2018 sẽ nhận việc nên anh Th đồng ý và đưa cho Q 100 triệu đồng tại nhà ở của anh Th, có sự chứng kiến của ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1950 (*bố đẻ anh Th*). Ngày 10/10/2018, anh Th không thấy triển khai công việc như Q hứa nên yêu cầu Quốc phải trả lại tiền. Số tiền này Quốc đã chi tiêu hết nên đến nay vẫn chưa trả cho anh Th, anh Th yêu cầu Q phải hoàn trả cho anh số tiền trên, ngoài ra không đề nghị gì khác.

5. Hành vi chiếm đoạt số tiền 1 tỷ 084 triệu đồng của anh Nguyễn Văn B (tên gọi khác T), sinh năm 1993; trú tại: thôn KĐ, xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương:

Anh Nguyễn Văn T với Nguyễn Văn Q là hàng xóm của nhau. Khoảng tháng 5/2018, Q đưa ra thông tin là Q có quen người có thể giúp trúng thầu căn tin của Bệnh viện 108 và rủ anh T góp vốn kinh doanh chung. Tin tưởng Q nói thật nên anh T đồng ý và bảo Q cùng lên Bệnh viện 108 để xem hoạt động của căn tin Bệnh viện. Tại Bệnh viện 108, Q dẫn anh T đi xem các căn tin, thấy hoạt động kinh doanh vẫn diễn ra bình thường nên anh T hỏi Q thì Q bảo những người hiện đang kinh doanh sẽ hết hạn hợp đồng ngày 10/10/2018, lúc đó Bệnh viện sẽ tổ chức đấu thầu Q sẽ tham gia đấu thầu và nhờ người để trúng thầu. Đầu tháng 6/2018, Q nói với anh T cần tiền để lo gói thầu nên anh T đã đưa cho Q 30 triệu đồng. Ngày 11/6/2018, anh T và Q có ký hợp đồng kinh doanh căn tin, nội dung anh T và Q cùng góp vốn để thuê lại căn tin Bệnh viện 108 để làm ăn, Q làm các thủ tục. Sau đó Q nhiều lần đưa ra các lý do yêu cầu anh T đưa tiền cho Q, gồm cả tiền hợp đồng và tiền quà biếu. Đến tháng 6/2018 anh T đưa cho Q tổng số tiền là 96 triệu đồng. Sau đó, anh T nhiều lần đưa tiền cho Q, cụ thể: ngày 12/7/2018 đưa 80 triệu đồng; ngày 30/7/2018 đưa 50 triệu đồng; ngày 21/8/2018 đưa 207 triệu đồng; ngày 24/8/2018 đưa 50 triệu đồng; ngày 29/9/2018 đưa 159 triệu đồng; khoảng tháng 9/2018 đưa 340 triệu đồng; ngày 23/10/2018 đưa 102 triệu đồng, các lần giao tiền Q đều ghi giấy biên nhận đưa cho anh T giữ. Tổng số tiền anh T đưa Q là 1 tỷ 084 triệu đồng (*trong đó có 460 triệu là tiền anh T vay của anh Hoàng Văn Kh, sinh năm 1983 ở xã N, huyện L, tỉnh B*), số tiền này Q đã tiêu xài hết.

Trong thời gian chờ việc, để anh T tin tưởng tiếp tục đưa tiền, Q đã làm giả giấy tờ của Bệnh viện 108 rồi đưa cho anh T, gồm: **hợp đồng kinh doanh; quyết định của giám đốc Bệnh viện 108; giấy nộp tiền vào tài khoản của Bộ quốc phòng của bà Trần Thị Châu Giang, sinh năm 1966 ở khu đô thị Mỹ Đình I, Nam Từ Liêm, Hà Nội**. Do đã nhiều lần đưa tiền cho Q nhưng chưa thấy công việc tiến triển nên anh T yêu cầu Q cho gặp cô Giang (*người mà theo Q nói đứng ra để đấu thầu cho Q và anh T*) để hỏi thăm công việc. Do không có cô Giang có gói thầu thật nên Quốc đã nảy sinh ý định

nờ người khác đóng giả cô Giang nói chuyện với anh Toàn để anh Toàn tin và tiếp tục đưa tiền cho Quốc. Quốc đã nhờ bà Nguyễn Thị Thanh H9, sinh năm 1968, trú tại: phòng 1102 tòa nhà 137 NNV, phường TH, quận C, thành phố Hà Nội (*bạn bè quen nhau qua mạng xã hội Facebook từ năm 2017*) đứng ra đóng giả làm cô Giang người trúng gói thầu căn tin để ra gặp anh T nói chuyện là cô Giang đang lo gói thầu, anh Toàn cứ yên tâm, mọi việc rất thuận lợi, tháng 10 bắt đầu đi làm. Bà H9 tin tưởng Q nói thật nên đồng ý cùng Q ra gặp anh T và nói lại nội dung như Q đã dặn.

Để kéo dài thời gian trả tiền cho anh T, ngày 25/12/2018, Q nói dối anh Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1970, trú tại: ngõ 155 khu Đ, phường T, thành phố Hải Dương là Q và anh T cùng làm chung căn tin, anh T năng lực yếu không làm được sợ Bệnh viện phạt nên Q nhờ anh Tr tìm người nói chuyện với anh T để anh T không làm nữa và Q sẽ hoàn trả tiền cho anh T. Tin lời Q, cùng ngày anh Tr dẫn Q đến gặp anh Đinh Duy Đ2, sinh năm 1979, trú tại số 8 HD, phường C, thành phố H tại UBND phường C, thành phố H. Tại đây, Q đưa cho anh Đ2 xem các hợp đồng, giấy tờ giả và nói với anh Đ2 là anh T năng lực kém không làm được, rồi đưa anh Đ2 giấy giới thiệu do Q làm giả của Bệnh viện 108 và nhờ anh Đ2 đóng giả là người của viện 108 đến gặp anh T tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương nói với anh T là hợp đồng bị hủy, Bệnh viện trả lại tiền. Tin tưởng Q nói thật nên anh Đ2 đã đồng ý gặp anh T và nói những nội dung như Q đã dặn, anh T đồng ý đòi Q trả tiền, Q đồng ý và hai bên thống nhất số tiền 460 triệu đồng anh T vay của anh Kh thì Q sẽ trả cho anh Kh.

Do nhiều lần bị đòi tiền nên ngày 04/01/2019, Q trả cho anh T 330 triệu đồng. Khoảng 4 hoặc 5 ngày sau, Q trả tiếp cho anh T 100 triệu đồng. Tổng số tiền Q đã trả là 430 triệu đồng, anh T yêu cầu Q hoàn trả số tiền còn lại là 194 triệu đồng và không yêu cầu gì khác. Số tiền chiếm đoạt của anh T, Q đã tiêu xài cá nhân hết.

6. Hành vi chiếm đoạt số tiền 1 tỷ 470 triệu đồng của anh Hoàng Văn Kh, sinh năm 1983; trú tại: thôn T, xã N, huyện L, tỉnh B:

Anh Hoàng Văn Kh là em họ của anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1993, trú tại: thôn KĐ, xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương nên có quen biết Nguyễn Văn Q. Khoảng tháng 7/2018, Q nói dối anh Kh là Q có hợp đồng gói thầu bãi đỗ xe, căn tin, chở thực phẩm tại Bệnh viện 108 và rủ anh Kh kinh doanh chung. Khoảng 1 tuần sau, anh Kh liên lạc hẹn gặp Q và anh T tại Bệnh viện 108 để kiểm tra các địa điểm đầu thầu. Sau đó, Q gọi điện cho anh T hẹn gặp tại quán cafe gần Bệnh viện (*quán nào Q, anh Kh và anh T đều không nhớ*). Tại đây, Q nói đang cần tiền để lo công việc nên anh Kh đã nhiều lần cho anh T vay để đưa cho Q tham gia đầu thầu tại Bệnh viện 108 theo yêu cầu của Q. Khoảng tháng 9/2018, Quốc nói dối là sẽ nhượng cho anh Kh kinh doanh căn tin số 1 trong Bệnh viện 108 với chi phí là 400 triệu đồng/1 năm, anh Kh đồng ý đưa cho Q 400 triệu đồng, có anh T chứng kiến, Q viết giấy nhận tiền. Để tạo lòng tin cho anh Kh tiếp tục đưa tiền, Q tự làm giả **hợp đồng giữa anh Kh và bà Giang chủ thầu, trong giấy ghi bà Giang chỉ định để anh Kh cung cấp thực phẩm vào Bệnh viện 108**, rồi đưa cho anh Kh.

Đến hẹn nhận việc ngày 10/10/2018 anh Kh, anh T lên nhận việc nhưng do không có việc làm thật và Bệnh viện cũng đang sửa chữa nên Q nói dối mọi người là căn tin đang sửa chữa, xe cung cấp thực phẩm chưa đưa về viện nên gói thầu bị lui lại, anh Kh và anh T tin tưởng là thật đã ra về. Trong tháng 10/2018, Q tiếp tục đưa ra các lý do gói thầu bị đẩy thời gian từ 5 năm lên 10 năm và cần thêm tiền để lo gói thầu

chung nên anh Kh đã nhiều lần đưa tiền cho Q gồm: tại nhà anh Kh, anh Kh 2 lần đưa tiền cho Q (*lần 1 là 250 triệu đồng, lần 2 là 200 triệu đồng*); tại Hà Nội, anh Kh 2 lần đưa tiền cho Quốc (*lần 1 là 400 triệu đồng, lần 2 là 100 triệu đồng*), các lần nhận tiền Q đều viết giấy biên nhận.

Cũng trong tháng 10/2018, Q gọi điện cho Kh bảo cần 100 triệu đồng đưa cho cô Giang để tiếp tục đi lo việc, Quốc gọi điện cho bà Nguyễn Thị Thanh H9, sinh năm 1968, trú tại: phòng 1102 tòa nhà 137 NNV, phường TH, quận C, thành phố Hà Nội nhờ bà H9 tiếp tục đóng giả là người tên Giang để gặp gỡ nói chuyện với anh T và anh Kh nên anh Kh, anh T và bà Phạm Thị Q (*là mẹ vợ anh Kh*), ở thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh BG, anh Nguyễn Văn H (*là em vợ anh Kh*), ở thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh BG lên Hà Nội gặp bà H9. Do tin tưởng Q về việc Kh sẽ nhận được công việc ở Bệnh viện 108 nên tại bữa ăn bà H9 có nói với anh T, anh Kh là sắp đến ngày được thực hiện gói thầu nên mọi người cố gắng, sau đó anh Kh đưa cho anh T 100 triệu để anh T đưa cho Q, khi đưa không viết giấy biên nhận.

Để anh Kh tin tưởng không đòi lại tiền, Q nghĩ ra việc cần có người ở Bệnh viện 108 về kiểm tra an toàn thực phẩm đối với anh Kh. Cuối tháng 10/2018 thông qua chị Vương Thị Thúy Đ1, sinh năm 1981 ở thôn NT, xã NL, huyện C1, tỉnh Hải Dương (*là đồng nghiệp dạy cùng trường trung học phổ thông C1 2 với Q trước đó*), nên Q biết anh Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1970, trú tại: ngõ 155 khu Đ, phường T, thành phố H (*chồng chị Đ1*) là lái xe taxi nên Q nảy sinh ý định nhờ anh Tr đóng giả là người của Bệnh viện 108 xuống nhà anh Kh lấy mẫu. Tin tưởng gói thầu có thật và chị Hà theo Q nói là người của Bệnh viện về lấy mẫu bận không đi được là có thật nên anh Tr đã đồng ý giúp Q. Cuối tháng 10/2018, Q nói dối là sẽ bổ sung cho anh Kh nội dung được kinh doanh quán cà phê số 1 và bãi xe nhân dân trong Bệnh viện và ngày 05/11/2018 Q đưa cho anh Kh **hợp đồng hợp tác kinh doanh**. Sau đó, Q gọi điện bảo anh Kh đến Bệnh viện 108 nhận việc và xe, khi anh Kh đến, Q bảo cấp cho xe 1,25 tấn nhưng anh Kh không đồng ý mà yêu cầu Q phải cấp xe 2,5 tấn thì Q bảo chờ anh Hà người thuộc bộ phận điều xe của Bộ xin ý kiến lãnh đạo và bảo anh Kh đưa tiếp 20 triệu đồng để bồi dưỡng mới lấy được xe, anh Kh đồng ý và đưa tiếp cho Q 20 triệu đồng. Tổng số tiền anh Kh đã đưa Quốc là 1 tỷ 470 triệu đồng, số tiền này Q đã tiêu xài cá nhân hết.

Để anh Kh tin tưởng không đòi tiền, khoảng đầu tháng 11/2018, Q nhờ anh Tr tìm người đóng giả người làm ở phòng hậu cần của Bệnh viện 108 đưa giấy chứng nhận an toàn thực phẩm cho anh Kh. Tin tưởng Q nói người điều xe của Bệnh viện bận không đi được nên anh Tr đã đồng ý nhờ anh Nguyễn Xuân H8, sinh năm 1977 ở thôn BP, xã NL, huyện C1, tỉnh Hải Dương gặp Q. Khi gặp anh H8, Q đưa cho anh xem hợp đồng đấu thầu giả, kết quả kiểm tra an toàn thực phẩm do Q làm giả từ ngày 01/12 đến 14/12/2018 và bảo anh H8 đóng giả làm người điều xe của phòng hậu cần kỹ thuật đưa giấy an toàn thực phẩm cho anh Kh, anh H8 tin là thật nên đã đồng ý đi cùng Q đến BG gặp anh Kh và đưa cho anh Kh, anh T kết quả kiểm tra an toàn thực phẩm.

Tiếp đến để kéo dài thời gian trả nợ, khoảng cuối tháng 11/2018 Q lại nói dối anh Tr, là anh Kh và anh T năng lực kém, gói thầu bị khiếu nại và nhờ anh Tr tìm người giả là người Bệnh viện 108 nói chuyện với anh Kh và anh T. Tin lời Q nói, anh Tr đã nhờ anh Nguyễn Danh Th3, sinh năm 1967, ở số 5A/42 TT, phường BH, thành phố H đến gặp anh T và anh Kh. Khi gặp anh Th3, Q nói đang có gói thầu cần tin viện

108, người làm cùng năng lực kém, gói thầu bị khiếu nại và đưa cho anh Th3 xem các loại giấy tờ giả do Q làm ra và nhờ anh Th3 đóng giả là người của bộ phận an ninh viện 108 để gặp anh Kh và anh T nói về việc gói thầu đang bị kiện. Tin lời Q nói, anh Th3 đã đồng ý gặp anh T và anh Kh nói chuyện như nội dung Q đã dặn.

Khoảng tháng 12/2018 do không có gói thầu thật, anh Kh và anh T đòi tiền, nên Q tiếp tục nhờ anh Tr tìm hộ người đóng giả là người của Bệnh viện 108 đứng ra nói chuyện với anh Kh và anh T công việc khó khăn để anh Kh và anh T không làm nữa, Q sẽ trả tiền và bồi thường hợp đồng. Tin lời Q, anh Tr đã nhờ ông Đỗ Thành Ng1, sinh năm 1963, trú tại: số 31/114 PDP, khu 3, phường C, thành phố H. Khi gặp ông Ng1, Q nói với ông Ng1 về gói thầu căn tin, bãi trông giữ xe của viện 108 nhưng do anh Kh và anh T không có năng lực, công việc rất khó khăn đồng thời Q đưa cho ông Ng1 xem các loại giấy tờ hợp đồng giả của Bệnh viện 108 và nhờ ông Ng1 nói với anh T và anh Kh như nội dung Q đã trao đổi với ông Ng1. Tin lời Q nói, ngày 03/12/2018, ông Ng1 đã gặp anh Kh và anh T trao đổi nội dung như Q đã dặn, anh Kh đồng ý. Sau đó, anh Kh yêu cầu Q viết lại giấy vay, Q, anh Kh và anh T thống nhất Q phải trả số tiền 460 triệu đồng mà anh T vay của anh Kh rồi đưa cho Q. Tổng số tiền Q phải trả cho anh Kh là 1 tỷ 930 triệu đồng.

Do nhiều lần bị đòi tiền ngày 27/12/2018, anh Kh đến nhà Q, được ông Nguyễn Văn D (bố Q) trả 900 triệu đồng. Ngày 02 và 03/01/2019, Q trả tiếp anh Kh 1 tỷ 190 triệu đồng. Tổng số tiền Q trả là: 2 tỷ 090 triệu đồng, nhiều hơn số tiền Q nhận của anh Kh là 160 triệu đồng, hai bên thống nhất đây là tiền phạt vi phạm hợp đồng và tiền anh Kh chi phí đi lại, mua sắm đồ đạc.

7. Hành vi chiếm đoạt số tiền 4 tỷ 440 triệu đồng của anh Vũ Như H4, sinh năm 1986; trú tại: khu 5, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương:

Qua mối quan hệ xã hội, anh Vũ Như H4 quen biết với Nguyễn Văn Q. Ngày 26/12/2018, Q nói dối anh H4, Q được ủy quyền của Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 và của cô Trần Thị Châu Giang giao cho quản lý bãi xe nhân dân, bãi xe nhà tang lễ và bãi xe cán bộ, nhưng do không có đủ người làm nên Q muốn chuyển nhượng lại việc quản lý ba bãi xe nêu trên cho anh H4 với giá 3 tỷ 960 triệu đồng, anh H4 tưởng thật nên đã đồng ý. Ngày 27/12/2018 anh H4 đã đặt cọc cho Q 01 tỷ đồng. Để anh H4 tin tưởng tiếp tục giao tiền, **Q đã làm giả giấy ủy quyền về việc anh H4 được quản lý bãi xe nhân viên, bãi xe nhân dân và bãi xe nhà tang lễ**, ngày 03/01/2019, Q đưa cho anh H4 giấy ủy quyền trên và hẹn anh H4 ngày 17/01/2019 đưa công nhân lên Bệnh viện để làm việc. Trong 2 ngày 03/01/2019 và 04/01/2019, anh H4 đã chuyển cho Q thêm 2 tỷ 960 triệu đồng, tổng cộng 3 tỷ 960 triệu đồng. Để anh H4 tin tưởng tiếp tục giao tiền, ngày 14/01/2019, Q tiếp tục đưa cho anh H4 **quyết định giả của Giám đốc Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 về việc Q trúng thầu gói căn tin cơm nhân dân** và có thể ủy quyền cho anh H4 quản lý nhưng phải chi phí thêm 480 triệu đồng là tiền an toàn thực phẩm và tiền nhận xe của cơ quan. Anh H4 đồng ý và bảo với Q là để cho anh Vũ Như A, sinh năm 1979 ở khu 5, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương là anh trai của anh H4 chung vốn với anh H4. Sau đó, anh Vũ Như A đã chuyển cho Q số tiền 180 triệu đồng là tiền đặt cọc. Đến ngày 15/01/2019, anh H4 đã chuyển tiếp cho Q 300 triệu đồng để nhận gói thầu cung cấp thực phẩm. Theo lịch hẹn ngày 17/01/2019, anh H4 đưa người lên Bệnh viện 108 nhận việc thì không nhận được gói thầu, Q hẹn anh H4 ngày 22/01/2019 lên nhận việc. Để kéo dài thời gian trả nợ, Q đã nhờ anh Nguyễn Ngọc Th4,

sinh năm 1978, trú tại 217 BK, phường LB, quận LB, thành phố Hà Nội ra nói chuyện với anh H4 để giãn thời gian trả nợ. Q nói với anh Th4 về việc Q và anh H4 đang làm chung gói thầu trông giữ xe của Bệnh viện 108 và dặn anh Th4 khi gặp anh H4 cứ giới thiệu là người ở phòng hậu cần- kỹ thuật Bệnh viện 108 và nói Bệnh viện chưa sắp xếp được công việc hẹn anh H4 lên nhận việc sau. Vì đã quen Q từ lâu và tin vào gói hợp đồng là có thật, nên anh Th4 đã đồng ý giúp Q gặp anh H4. Số tiền chiếm đoạt được của anh H4, Q đã sử dụng để trả những người mà Q đã lừa đảo chiếm đoạt tiền hoặc vay tiền của họ trước đó, gồm: trả cho anh Nguyễn Thế T2 ở thôn NH, xã VH, huyện NG 435 triệu đồng; anh Nguyễn Xuân H ở thôn NH, xã VH, huyện NG 450 triệu đồng; anh Nguyễn Văn Th ở thôn KĐ, xã C, huyện C1 280 triệu đồng; anh Hoàng Văn Kh ở xã N, huyện L, tỉnh BG 2 tỷ 090 triệu đồng; anh Hà Văn Đ ở thôn NH, xã VH, huyện NG 240 triệu đồng; anh Nguyễn Văn T ở thôn K, xã C, huyện C1 430 triệu đồng; anh Nguyễn Văn Trà ở phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương 100 triệu đồng (bao gồm 50 triệu tiền vay và 10 triệu tiền công anh Trà chở Quốc đi); ông Nguyễn Hải L ở xã GV, huyện GV, tỉnh B 300 triệu đồng; anh Nguyễn Văn Th2 ở xã C, huyện C1 15 triệu đồng; anh Nguyễn Văn S ở quận Đ, thành phố Hà Nội 100 triệu đồng; anh Đào Văn T4 ở xã C3, huyện C1, tỉnh Hải Dương 20 triệu đồng. Quá trình điều tra, anh Nguyễn Xuân H đã giao nộp lại cho Cơ quan Cảnh sát điều tra 400 triệu đồng, còn lại anh H và những người khác đã chi tiêu hết số tiền này. Đến nay Q chưa trả cho anh H4 số tiền 4 tỷ 440 triệu đồng.

8. Hành vi chiếm đoạt số tiền 40 triệu đồng của anh Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1970; trú tại: ngõ 155, khu Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương

Anh Nguyễn Văn Tr có quan hệ quen biết với Nguyễn Văn Q do trước đây Q có dạy học cùng với vợ anh Tr là chị Vương Thị Thúy Đ1, sinh năm 1981, trú tại: thôn NT, xã NL, huyện C1, tỉnh Hải Dương. Khoảng tháng 12/2018, Q có vay của chị Đ1 số tiền 50 triệu đồng, sau đó Q nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của anh Tr nên đã nói dối anh Tr là Q được ủy quyền của Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 và của “cô Trần Thị Châu Giang” quản lý bãi xe nhân dân, bãi xe nhà tang lễ và bãi xe cán bộ, còn gói thầu cung cấp thực phẩm vào Bệnh viện 108, Q rủ anh Tr góp vốn chung là 180 triệu đồng, anh Tr đồng ý. Sau đó, tại văn phòng của anh Tr ở số 44 NLB, phường V, thành phố H, tỉnh Hải Dương, anh Tr bảo chị Đ1 chuyển cho Q 100 triệu đồng, nhưng chị Đ nói trong tài khoản của chị chỉ có 40 triệu đồng nên ngày 03/01/2019, chị Đ đã chuyển vào tài khoản số 711AB1116399 của Q tại Ngân hàng Vietinbank Chi nhánh Hải Dương số tiền 40 triệu đồng. Sau đó, Q nhiều lần gọi điện cho anh Tr và chị Đ1 để yêu cầu chuyển tiền nhưng anh Tr yêu cầu khi nào dự án đi vào hoạt động sẽ chuyển tiền sau. Để tạo lòng tin cho anh Tr tiếp tục đưa tiền và để anh Tr không đòi lại tiền, Q đã làm giả **thông báo trúng thầu, công văn và kết quả kiểm tra an toàn thực phẩm của Bệnh viện 108** rồi đưa cho chị Đ1 để chị Đ1 đưa lại cho anh Tr nhưng sau đó anh Tr vẫn không chuyển tiền nên Q gặp anh Tr nói là có anh Vũ Như H4, sinh năm 1986, trú tại khu 5, phường C, thành phố Hải Dương làm gói cung cấp thực phẩm nên anh Tr không làm nữa. Anh Tr đồng ý và yêu cầu Q trả lại tiền. Sau đó, tại văn phòng của anh Tr, Q đưa anh Tr 100 triệu đồng gồm trả 50 triệu đồng vay của chị Đ1, 40 triệu đồng là số tiền anh Tr góp vốn cung cấp thực phẩm ở Bệnh viện 108 và 10 triệu đồng là tiền công anh Tr đã chở Q bằng ô tô của anh Tr đi nhiều lần trước đó. Việc giao nhận tiền không viết giấy tờ gì. Số tiền lừa chiếm đoạt của anh Tr, Q đã tiêu xài cá nhân hết.

Anh Tr đề nghị xử lý Q theo quy định của pháp luật, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Khám xét tại nhà Nguyễn Văn Q đã thu giữ: Quyết định số 172 ngày 18/12/2018 đứng tên Bệnh viện 108, về việc tuyển các sỹ quan, QNCN năm 2018-2019, trong đó có tên anh Hà Văn T- Ban quản lý dự án và anh Nguyễn Ngọc H6- Chuyên ngành tài chính, có chữ ký đứng tên Giám đốc- Trung tướng Mai Hồng Bàng và dấu đỏ của Bệnh viện 108.

Kết luận giám định số 19 ngày 27/01/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh, kết luận:

- + Không đủ cơ sở để kết luận chữ ký mang tên Nguyễn Văn Q trên 02 Giấy ủy quyền mà Cơ quan điều tra đã quản lý được với chữ ký của Nguyễn Văn Q có phải là chữ ký của cùng 1 người hay không.

- + Chữ ký mang tên Nguyễn Văn Q trên hợp đồng đặt cọc, giấy nhận tiền các ngày 03/01/2019, 14/01/2019, 15/01/2019, biên bản giao nhận ngày 04/01/2019 với chữ ký của Nguyễn Văn Q là do cùng một người ký ra.

- + Chữ viết mang tên Nguyễn Văn Q trên giấy nhận tiền các ngày 03/01/2019, 14/01/2019, 15/01/2019 mà Cơ quan điều tra đã quản lý được với chữ viết của Nguyễn Văn Q là do cùng một người viết ra.

- + Chữ ký mang tên Vũ Như H4 trên hợp đồng đặt cọc, giấy nhận tiền ngày 03/01/2019, biên bản giao nhận ngày 04/01/2019 mà Cơ quan điều tra đã quản lý được với chữ ký mang tên Vũ Như H4 là do cùng một người ký ra.

Kết luận giám định số 32 ngày 26/3/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hải Dương, kết luận:

- + Chữ ký mang tên Trung tướng Mai Hồng Bàng trên các tài liệu do anh H4 tự giao nộp (*Quyết định số 41 ngày 14/01/2019, 02 Giấy ủy quyền đề ngày 02/01/2019*) với chữ ký của trung tướng Mai Hồng Bàng, Giám đốc bệnh viện Trung ương quân đội 108 là không phải do một người ký ra.

- + Hình dấu tròn có nội dung “Bệnh viện trung ương quân đội 108- Bộ quốc phòng” trên các tài liệu do anh H4 giao nộp với hình dấu mẫu có cùng nội dung thu thập ở Bệnh viện Trung ương quân đội 108 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

- + Hình dấu tròn có nội dung “Bệnh viện trung ương quân đội 108- Bộ quốc phòng” trên các tài liệu do anh H4 giao nộp là do mặt dấu tròn Q tự giao nộp đóng ra.

- + Mặt dấu tròn có nội dung “Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam- Sở giáo dục và đào tạo thành phố Hà Nội” do Q giao nộp không đóng ra hình dấu có nội dung tương tự thu thập ở Sở giáo dục đào tạo thành phố Hà Nội.

- + Mặt dấu tròn có nội dung “Bộ giáo dục và đào tạo- Trường đại học sư phạm Hà Nội” do Q giao nộp không đóng ra hình dấu có nội dung tương tự thu thập ở Trường đại học sư phạm Hà Nội.

Kết luận giám định số 91 ngày 15/11/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hải Dương, kết luận:

- + Trong các tài liệu cần giám định, có các tài liệu là bản phô tô gồm: 01 Thông báo số 1534 đề ngày 04/9/2017, đứng tên người ra thông báo: Giám đốc Bệnh viện TWQĐ 108 thiếu tướng Mai Hồng Bàng; 01 bản Danh sách quản lý; các bản danh sách nhân viên căn tin cafe số 1, nhân viên bãi đỗ xe nhân dân, nhân viên căn tin cơm nhân dân, nhân viên căn tin cafe số 2, danh sách nhân viên căn tin cơm nhân viên, nhân viên căn tin cơm tự nguyện- cafe HL Mart, bãi đỗ xe nhân viên- nhà tang lễ, bãi

đỗ xe Trần Khánh Dư; 01 bản hợp đồng hợp tác kinh doanh căn tin số 177/HĐHTKD; 01 bản Kết quả kiểm tra ATTP đề ngày 01/12/2018 của Bệnh viện Trung ương quân đội 108; 02 quyết định số 752/QĐ-BV ngày 01/12/2018 và Quyết định số 12/TB-BV đứng tên người ra quyết định: Giám đốc Bệnh viện TWQĐ 108, trung tướng Mai Hồng Bàng, do là tài liệu phô tô nên không tiến hành giám định (*căn cứ Thông báo số 624/C54-P5 ngày 30/5/2016 của Viện khoa học hình sự*).

+ Chữ ký mang tên Thiếu tướng, Trung tướng Mai Hồng Bàng trên các tài liệu: Quyết định số 154, đề ngày 10/10/2018 đứng tên người ra quyết định: Giám đốc Bệnh viện TWQĐ 108, trung tướng Mai Hồng Bàng; Thông báo số 735/TB-BV đề ngày 27/12/2018, đứng tên người ra Thông báo: Giám đốc Bệnh viện TWQĐ 108, trung tướng Mai Hồng Bàng; Thông báo số 272/TB-BV đề ngày 07/01/2019, đứng tên người ra thông báo: Giám đốc Bệnh viện TWQĐ 108, trung tướng Mai Hồng Bàng; Quyết định số 119/QĐ- BV, đề ngày 25/10/2018, đứng tên người ra quyết định: Giám đốc Bệnh viện TWQĐ 108, trung tướng Mai Hồng Bàng; Thông báo số 1456/TB-BV đề ngày 14/6/2018, đứng tên người ra Thông báo: Giám đốc Bệnh viện TWQĐ 108, trung tướng Mai Hồng Bàng; Thông báo số 967/TB-BV đề ngày 20/10/2018, đứng tên người ra Thông báo: Giám đốc Bệnh viện TWQĐ 108, trung tướng Mai Hồng Bàng; Quyết định số 1138/QĐ- BV, đề ngày 05/9/2018, đứng tên người ra quyết định: Giám đốc Bệnh viện TWQĐ 108, trung tướng Mai Hồng Bàng; Giấy ủy quyền, đề ngày 10/9/2018, đứng tên bên ủy quyền: Trần Thị Châu Giang, bên được ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T; Giấy giới thiệu số 67/GT- BV, đề ngày 25/12/2018; Quyết định số 172/QĐ- BV, đề ngày 18/12/2018, đứng tên người ra quyết định: Giám đốc Bệnh viện TWQĐ 108, trung tướng Mai Hồng Bàng với chữ ký của Thiếu tướng, Trung tướng Mai Hồng Bàng là không phải do cùng một người ký ra.

+ Chữ ký mang tên Trung tướng Lê Thu Hà trên Quyết định số 22/QĐP- BQP, đề ngày 27/3/2017 tại mục "*Trích bản sao chính*", có hình dấu mang tên "Bệnh viện TWQĐ 108- Bộ quốc phòng" và chữ ký mang tên Trung tướng Lê Thu Hà với chữ ký của Trung tướng Lê Thu Hà là không phải do một người ký ra.

+ Chữ ký mang tên Thiếu tá Nguyễn Quốc Hiệp trên hợp đồng hợp tác kinh doanh căn tin số 119/HĐHTKD, đề ngày 05/11/2018, đứng tên đại diện bên A: Bà Trần Thị Châu Giang, đại diện bên B: ông Nguyễn Văn Toàn; 14 kết quả kiểm tra an toàn thực phẩm, đứng tên: Bệnh viện TWQĐ 108, đề các ngày: 27/11/2018, 02/12/2018, 03/12/2018, 04/12/2018, 05/12/2018, 06/12/2018, 07/12/2018, 08/12/2018, 09/12/2018, 10/12/2018, 11/12/2018, 12/12/2018, 13/12/2018, 14/12/2018) với chữ ký của Nguyễn Quốc Hiệp là không phải do cùng một người ký ra.

+ Hình dấu tròn có nội dung "Bệnh viện trung ương quân đội 108- Bộ Quốc phòng" và các hình dấu giáp lai có nội dung "Bệnh viện trung ương quân đội 108- Bộ Quốc phòng" trên các tài liệu: Quyết định số 154, đề ngày 10/10/2018 đứng tên người ra quyết định: Giám đốc Bệnh viện TWQĐ 108, trung tướng Mai Hồng Bàng; Thông báo số 735/TB-BV đề ngày 27/12/2018, đứng tên người ra Thông báo: Giám đốc Bệnh viện TWQĐ 108, trung tướng Mai Hồng Bàng; Thông báo số 272/TB-BV đề ngày 07/01/2019, đứng tên người ra thông báo: Giám đốc Bệnh viện TWQĐ 108, trung tướng Mai Hồng Bàng; Quyết định số 22/QĐP- BQP, đề ngày 27/3/2017, tại mục "*Trích bản sao chính*", có hình dấu mang tên " Bệnh viện TWQĐ 108- Bộ quốc phòng"

và chữ ký mang tên Trung tướng Lê Thu Hà; hợp đồng mua bán thực phẩm, đề ngày 10/10/2018, đứng tên đại diện bên A: Bà Trần Thị Châu Giang, đại diện bên B: ông Nguyễn Văn Toàn; Quyết định số 119/QĐ- BV, đề ngày 25/10/2018, đứng tên người ra quyết định: Giám đốc Bệnh viện TWQĐ 108, trung tướng Mai Hồng Bàng; Thông báo số 1456/TB-BV đề ngày 14/6/2018, đứng tên người ra Thông báo: Giám đốc Bệnh viện TWQĐ 108, trung tướng Mai Hồng Bàng; Biên bản bàn giao xe số 71/BB đứng tên bên giao: Phòng hậu cần- kỹ thuật trực thuộc Bệnh viện TWQĐ 108, bên nhận: bà Trần Thị Châu Giang- chủ thầu căn tin Bệnh viện TWQĐ 108, tại các mục "đại diện bên giao" và "Đại diện bên nhận" không có chữ ký và hình dấu; Biên bản bàn giao xe ô tô không đề số, đứng tên bên giao: Phòng hậu cần- kỹ thuật trực thuộc Bệnh viện TWQĐ 108, bên nhận: bà Trần Thị Châu Giang - chủ thầu căn tin dịch vụ Bệnh viện TWQĐ 108, có đóng dấu và chữ ký tại mục "đại diện bên giao"; Hợp đồng hợp tác kinh doanh căn tin số 119/HĐHTKD, đề ngày 05/11/2018, đứng tên đại diện bên A: bà Trần Thị Châu Giang, đại diện bên B: ông Nguyễn Văn T; Thông báo số 967/TB-BV, đề ngày 20/10/2018, đứng tên người ra thông báo: Giám đốc Bệnh viện TWQĐ 108, trung tướng Mai Hồng Bàng; 03 giấy nộp tiền vào tài khoản đứng tên người nộp: Trần Thị Châu Giang, đề lập các ngày: 27/6/2018, 05/9/2018, 30/9/2018; 01 bảng kê thu mua hàng hóa, dịch vụ mua vào không có hóa đơn, đứng tên đơn vị: Bệnh viện TWQĐ 108, đề ngày 26/7/2018; Quyết định số 1138/QĐ-BV, đề ngày 05/09/2018, đứng tên người ra Quyết định: Giám đốc Bệnh viện TWQĐ 108, trung tướng Mai Hồng Bàng; Giấy ủy quyền đề ngày 10/09/2018 đứng tên bên ủy quyền: Trần Thị Châu Giang, bên được ủy quyền: ông Nguyễn Văn Toàn; Giấy giới thiệu số 67/GT-BV đề ngày 25/12/2018; 14 kết quả kiểm tra an toàn thực phẩm, đứng tên: Bệnh viện TWQĐ 108, đề các ngày: 27/11/2018, 02/12/2018, 03/12/2018, 04/12/2018, 05/12/2018, 06/12/2018, 07/12/2018, 08/12/2018, 09/12/2018, 10/12/2018, 11/12/2018, 12/12/2018, 13/12/2018, 14/12/2018; 01 Quyết định số 172/QĐ- BV, đề ngày 18/12/2018, đứng tên người ra quyết định: Giám đốc Bệnh viện TWQĐ 108, trung tướng Mai Hồng Bàng với hình dấu mẫu có cùng nội dung trên các tài liệu mẫu so sánh là không phải do cùng một con dấu đóng ra.

+ Mặt dấu có nội dung “Bệnh viện trung ương quân đội 108- Bộ Quốc phòng” không đóng ra các hình dấu có cùng nội dung trên các tài liệu mẫu so sánh.

Kết luận số 97 ngày 25/11/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hải Dương, kết luận:

+ Trong các tài liệu cần giám định, có các tài liệu (*Bản phô tô Giấy nhận tiền đề ngày 04/01/2018, đứng tên người nhận Nguyễn Văn Q; Bản phô tô trên đó có ghi nhiều phần biên nhận, gồm cả 02 mặt giấy, có nội dung bắt đầu bằng các chữ "Đã nhận 96.000.000VNĐ...", kết thúc bằng các chữ " ... Tổng 1048tr"; Bản phô tô Giấy hẹn trả tiền đề ngày 14/6/2018, đứng tên người nhận Nguyễn Văn Q; Bản phô tô Giấy hẹn trả tiền đề ngày 11/12/2018, đứng tên người hẹn trả Nguyễn Văn Q, số tiền 1 tỷ 200 triệu đồng; Bản phô tô Giấy hẹn trả tiền đề ngày 11/12/2018, đứng tên người hẹn trả Nguyễn Văn Q, số tiền 640 triệu đồng*) là tài liệu phô tô nên không tiến hành giám định (*căn cứ Thông báo số 624/C54-P5 ngày 30/5/2016 của Viện khoa học hình sự*).

+ Chữ viết đứng tên Nguyễn Văn Q trên giấy biên nhận nhận tiền của anh Nguyễn Xuân H2, đề ngày 20/3/2017 và 23/3/2017, đứng tên người nhận Nguyễn Văn Q, với chữ viết của Nguyễn Văn Q là do cùng một người viết ra.

+ Chữ ký đứng tên Nguyễn Văn Q trên hợp đồng kinh doanh căn tin, đề ngày 11/6/2018, đứng tên đại diện bên A- ông Nguyễn Văn T, đại diện bên B- ông Nguyễn Văn Q; Giấy biên nhận tiền đề ngày 20/3/2017 và 23/3/2017, đứng tên người nhận Nguyễn Văn Q với chữ ký của Nguyễn Văn Q là do cùng một người ký ra.

Tại bản cáo trạng số 06/CT-VKS-P1 ngày 17/02/2020, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương (VKSND) đã truy tố Nguyễn Văn Q về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”; tội “*Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” theo quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự.

Tại phiên toà hôm nay: Bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình như đã khai tại cơ quan điều tra. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến hoàn cảnh gia đình bị cáo xử bị cáo mức án thấp nhất.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày: Nhất trí với truy tố, tội danh và điều khoản áp dụng, các tình tiết giảm nhẹ và tình tiết tăng nặng, trách nhiệm bồi thường cũng như việc xử lý vật chứng như đề xuất của vị đại diện Viện kiểm sát. Tuy nhiên tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt được là số tiền của anh H 4 tỷ 440 triệu đồng, bị cáo đã dùng tiền của người này trả cho người kia nên đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc về mức hình phạt đối với bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo mức án cho cả ba tội là 25 năm tù.

Người bị hại: Anh Vũ Như H4 trình bày về hành vi của bị cáo đã hai lần lừa anh do có nghi ngờ Q lừa nên anh đã tố cáo Q ra cơ quan Công an, anh yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền đã chiếm đoạt là 4 tỷ 440 triệu đồng, về hình phạt đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Anh Nguyễn Văn B trình bày: Bị cáo trình bày về hành vi lừa anh là đúng, số tiền đó là do anh đi vay của người khác, Q đã trả lại cho anh một số tiền và anh đã đem trả những người anh đã vay, còn lại 194 triệu đồng anh tự nguyện cho bị cáo Q, không yêu cầu Q phải bồi thường, về hình phạt đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị:

a) Về trách nhiệm hình sự:

- Về tội danh: Đề nghị HĐXX tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Văn Q phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; tội *Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*; tội *sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức* theo điểm a khoản 4 Điều 174, điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

- Về hình phạt chính:

Theo hướng dẫn tại điểm c tiểu mục 2.2 mục 2 Nghị quyết số 01/2001/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 3 năm 2001 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của các Điều 139, 193, 194, 278, 279 và 289 BLHS năm 1999 quy định:

" 2.2. Trong trường hợp có nhiều tình tiết giảm nhẹ mà không có tình tiết tăng nặng hoặc có ít tình tiết tăng nặng hơn, đồng thời đánh giá tính chất giảm nhẹ và tính chất tăng nặng xét thấy có thể giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho người phạm tội, thì có thể xử phạt người phạm tội mức án nhẹ hơn mức án được hướng dẫn tại tiểu mục 2.1 Mục 2 này như sau:

c. Xử phạt tù chung thân nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ bốn tỷ năm trăm triệu đồng trở lên”.

Nghị quyết số 01/2001/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 3 năm 2001 của Hội đồng thẩm phán TAND hướng dẫn thi hành BLHS năm 1999, theo đó tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản có mức hình phạt cao nhất là tử hình. BLHS năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 và BLHS năm 2015 đã bỏ hình phạt tử hình đối với người phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên trong vụ án này bị cáo Q đã chiếm đoạt của ông Nguyễn Xuân H2 450 triệu, ông Hà Văn Đ số tiền 280 triệu, ông Nguyễn Văn Th 100 triệu, ông Nguyễn Hải L 450 triệu, anh Nguyễn Văn T 1 tỷ 084 triệu, anh Hoàng Văn Kh 1 tỷ 470 triệu, anh Nguyễn Văn Tr 40 triệu và anh Vũ Như H4 4 tỷ 440 triệu, tổng số tiền mà Q đã chiếm đoạt của những người bị hại là: **8.314.000.000 đồng**

+ Đề nghị áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38, 39, 55 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và vận dụng theo hướng dẫn tại Nghị quyết trên.

Đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Q:

+ Tù chung thân về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản;

+ 05 năm 06 tháng đến 06 năm về tội Làm giả con dấu tài liệu của cơ quan, tổ chức (03 con dấu và 34 tài liệu giả).

+ 05 năm đến 05 năm 06 tháng về tội Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan tổ chức (01 con dấu của Bệnh viện trung ương quân đội 108 và 34 tài liệu giả để thực hiện hành vi chiếm đoạt số tiền 8.314.000.000 đồng của 08 người bị hại).

Tổng hợp hình phạt của cả 3 tội là tù chung thân, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 29/01/2019.

- Về hình phạt bổ sung: Bị cáo không có thu nhập nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền.

b) Xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 BLHS 2015, Điều 89, 106 Bộ luật tố tụng hình sự. Đề nghị xử lý vật chứng theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 19/02/2020 giữa Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Hải Dương với Cục THADS tỉnh Hải Dương như sau:

+ Đối với số tiền 400 triệu đồng do ông H2 tự nguyện giao nộp xác định đó là số tiền do Quốc chiếm đoạt của anh Hợp trả cho ông Hà, nên trả số tiền trên cho anh H4

+ Tịch thu tiêu hủy công cụ, phương tiện bị cáo dùng vào việc phạm tội gồm: 01 mặt dấu chất liệu cao su hình tròn có đường kính 35 mm, trên mặt dấu có khắc ngoài vòng viền và khắc chữ nổi khi đóng xuống giấy đọc được là: “BỘ QUỐC PHÒNG”; “BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG QUÂN ĐỘI 108”, ở giữa có khắc hình quốc huy; 01 cán dấu loại trodat printy 4924, màu đỏ, hình hộp chữ nhật kích thước chiều cao là 11cm, kích thước đáy là 5cm x 5cm; sim số 0388880330; sim số 0352199739.

+ Đối với 01 mặt dấu chất liệu cao su hình tròn, có đường kính 35 mm, trên mặt dấu có khắc ngoài vòng viền và khắc chữ nổi khi đóng xuống giấy đọc được là: “CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM” “THÀNH PHỐ HÀ NỘI” ở giữa “SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO”; 01 mặt dấu chất liệu cao su hình tròn, có đường kính 35 mm, trên mặt dấu có khắc ngoài vòng viền và khắc chữ nổi khi đóng xuống giấy đọc được là: “BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO”; ở giữa “TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI”; 01 cán dấu loại trodat printy 4911, có dán tem của công ty khắc dấu HAANH,

màu đỏ, kích thước chiều cao 07 cm, kích thước đáy là 06 cm x 02 cm, một mặt đáy có ghi chữ màu đỏ “HIỆU TRƯỞNG Phương Kim Cánh”; 01 cán dẩu loại trodat printy 4911, có dán tem của công ty khắc dấu HAANH, màu đỏ, kích thước chiều cao 07 cm, kích thước đáy là 06 cm x 02 cm, một mặt đáy có ghi chữ màu đỏ “HIỆU TRƯỞNG Nguyễn Chí Dương” bị cáo thuê người khác làm giả, khi cần thiết sẽ sử dụng, xét thấy đây là những con dấu giả nên cần tịch thu cho tiêu hủy.

+ 01 điện thoại di động Iphone 7 Plus, màu vàng, số Imei: 356695085538426, lắp sim số 0352199739; 01 điện thoại di động Masstel, màu đen, số Imei 1: 352121081071845; Imei 2: 352121081071852, lắp sim số 038888033001 máy tính xách tay nhãn hiệu DELL màu xám, mã số DP/N: TTYFJA00; 01 thiết bị chuột không dây, nhãn hiệu A4TECH màu đen; 01 sạc máy tính, nhãn hiệu Dell, mã số DP/N: 0G6J41 là công cụ, phương tiện bị cáo dùng vào việc thực hiện hành vi phạm tội nên cần tịch thu phát mại sung quỹ nhà nước.

+ Tiếp tục lưu hồ sơ vụ án các quyết định, công văn và các giấy tờ khác do bị cáo làm giả để đưa cho những người bị hại.

c) Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự, các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự 2015.

Buộc Nguyễn Văn Q có trách nhiệm hoàn trả cho gia đình ông Nguyễn Xuân H2 số tiền 400 triệu đồng, gia đình ông Nguyễn Hải L số tiền 150 triệu đồng, gia đình anh Hà Văn Đ số tiền 40 triệu, gia đình anh Nguyễn Văn Th số tiền 100 triệu và gia đình anh Vũ Như H4 số tiền 4 tỷ 040 triệu. Tổng cộng 4 tỷ 730 triệu đồng.

d) Về án phí: Áp dụng Điều 136 BLTTHS năm 2015, Luật phí và lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, buộc bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả đã được tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Hải Dương, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đó thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, người bị hại không có người nào có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi của bị cáo: Lời nhận tội của bị cáo tại phiên tòa hôm nay phù hợp với lời khai, bản cung của bị cáo tại Cơ quan điều tra, lời khai của những người bị hại, vật chứng của vụ án đã thu giữ, lời khai của người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy có đủ cơ sở kết luận:

Do không có việc làm ổn định nên trong khoảng thời gian từ tháng 3/2017 đến tháng 01/2019, Nguyễn Văn Q nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của người khác để chơi cá độ bóng đá và tiêu xài cá nhân. Để thực hiện ý định của mình, Q đưa ra thông tin gian dối là Q đã nhận được các gói thầu kinh doanh căn tin, bãi trông giữ xe của Bệnh

viện trung ương quân đội 108 muốn nhượng lại cho người khác hoặc Q có thể xin được việc cho mọi người có nhu cầu vào làm ở Bệnh viện Trung ương quân đội 108. Để thực hiện hành vi lừa đảo, khoảng tháng 3/2017 Quốc đã đặt làm giả 01 dấu của Bệnh viện trung ương quân đội 108 với giá 2 triệu đồng, ngoài ra Quốc còn đặt làm giả dấu của Sở giáo dục và đào tạo thành phố Hà Nội; Trường Đại học sư phạm Hà Nội mỗi dấu giá 2 triệu đồng. Sau đó, Q tiếp tục vào mạng internet tìm kiếm các quyết định, giấy ủy quyền của Bệnh viện 108 tải về máy vi tính rồi lưu vào 2 tài khoản gmail của Q. Sau đó Q lấy các mẫu này chỉnh sửa rồi in ra, ký giả chữ ký và đóng dấu giả của Bệnh viện 108 để làm giả các giấy tờ, tài liệu của Bệnh viện trung ương quân đội 108 gồm: các quyết định về việc trúng thầu, thông báo về việc chuyển ngày làm, công văn gửi các phòng ban về việc đấu thầu, giấy nộp tiền vào viện 108, hợp đồng, giấy ủy quyền, kết quả kiểm tra an toàn thực phẩm, thông báo trúng tuyển, quyết định phong quân hàm...Sau đó Q sử dụng các giấy tờ giả này đưa cho ông Nguyễn Xuân H2, Hà Văn Đ, Hoàng Văn Kh, Nguyễn Văn B (*tên gọi khác: Nguyễn Văn T*), Nguyễn Văn Tr, Vũ Như H4, Nguyễn Văn Th để lừa đảo chiếm đoạt tiền của họ, cụ thể:

1. Trong khoảng từ ngày 20/3/2017 đến tháng 4/2018, Nguyễn Văn Q đã có hành vi nói dối ông Nguyễn Xuân H2 là có thể xin cho con trai ông H2 là Nguyễn Ngọc H6 vào làm ở Bệnh viện TWQĐ 108 với chi phí 450.000.000 đồng làm ông H2 tin tưởng Q nói thật nên đã đưa cho Q số tiền trên.

2. Khoảng tháng 6/2017, Nguyễn Văn Q có hành vi nói dối ông Hà Văn Đ là có thể xin cho con trai ông Đ là Hà Văn T vào làm tại Bệnh viện TWQĐ 108 với chi phí từ 250 triệu đồng đến 280 triệu đồng làm ông Đ tưởng thật đã đưa cho Q 280 triệu đồng.

3. Khoảng đầu tháng 10/2018, Nguyễn Văn Q có hành vi nói dối anh Nguyễn Văn Th là Q cho anh Th làm chung hợp đồng gói căng tin cơm của Bệnh viện Trung ương quân đội 108 làm anh Th tin tưởng đã đưa cho Q 100 triệu đồng.

4. Ngày 03/4/2017 và 13/4/2017, Nguyễn Văn Q có hành vi nói dối ông Nguyễn Hải L là có thể xin cho con trai ông L là Nguyễn Văn S vào làm ở phòng tài chính của Bệnh viện Trung ương quân đội 108 với chi phí 450 triệu đồng. Ông L tưởng thật đã đưa cho Q số tiền trên.

5. Khoảng tháng 12/2018, Nguyễn Văn Q có hành vi nói dối anh Nguyễn Văn Tr là Q cho anh Tr chung gói cung cấp thực phẩm vào Bệnh viện Trung ương quân đội 108 với chi phí 180 triệu đồng làm anh Tr tin tưởng đã đưa cho Q 40 triệu đồng.

6. Trong khoảng thời gian từ tháng 5/2018 đến ngày 23/10/2018, Nguyễn Văn Q có hành vi nói dối anh Nguyễn Văn T là Q và anh T chung nhau gói đấu thầu căng tin bán nước, cơm phở, hàng tạp hoá ở Bệnh viện Trung ương quân đội 108 làm anh T tin tưởng đã đưa cho Q 1 tỷ 084 triệu đồng.

7. Trong khoảng thời gian từ tháng 10/2018 đến tháng 11/2018, Nguyễn Văn Q có hành vi nói dối anh Hoàng Văn Kh, sinh năm 1983, trú tại: thôn T, xã N, huyện L, tỉnh B là Q nhượng cho anh Kh kinh doanh căng tin, bãi trông xe, cung cấp thực phẩm trong Bệnh viện Trung ương quân đội 108 làm anh Kh tin tưởng đã đưa cho Q 1 tỷ 470 triệu đồng.

Toàn bộ số tiền Q chiếm đoạt của những người trên, Q sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

8. Trong khoảng thời gian từ tháng 11/2018 đến tháng 01/2019 Nguyễn Văn Q

có hành vi nói dối anh Vũ Như H4 là Q nhượng cho anh H4 quản lý bãi trông xe nhân dân, bãi xe nhân viên và nhà tang lễ, và Q trúng thầu gói căn tin cơm nhân dân trong Bệnh viện Trung ương quân đội 108 có thể ủy quyền cho anh H4 quản lý, làm anh Hợp tin tưởng đã đưa cho Q tổng số 4 tỷ 440 triệu đồng (trong đó có 180 triệu đồng anh H4 vay của anh trai Vũ Như A) thì bị Q chiếm đoạt. Số tiền này Q dùng để trả cho một số người bị hại và tiền bị cáo vay của người khác.

Như vậy, hành vi của bị cáo Q đã đủ yếu tố cấu thành tội “**Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**”, bị cáo 08 lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền tổng là 8 tỷ 314 triệu đồng nên vi phạm điểm a khoản 4 Điều 174 của BLHS. Bị cáo Q làm giả tổng số 36 tài liệu trong đó có 2 tài liệu làm vào năm 2017 do đó hành vi được thu hút vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” còn lại 34 tài liệu, bị cáo trực tiếp ký giả vào chỗ người có thẩm quyền ký và dùng dấu giả mua được đóng lên tài liệu giả nên hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “**Làm giả con dấu tài liệu của cơ quan, tổ chức**” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 341 của BLHS. Bị cáo Q trực tiếp sử dụng con dấu, tài liệu giả để phạm tội đặc biệt nghiêm trọng là tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của BLHS, do vậy hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “**Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức**” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 của BLHS. Như vậy Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Thời điểm bị cáo Q thực hiện hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông H2, ông L, ông Đ vào năm 2017 (thời điểm BLHS năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009 có hiệu lực pháp luật). So sánh hình phạt của bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 và bộ luật hình sự năm 2015 có hình phạt như nhau. Do vậy cần áp dụng Bộ luật hình sự năm 2015 để xử lý đối với bị cáo Q.

Đối với tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: Hành vi của bị cáo Q là nguy hiểm cho xã hội, bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, biết hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng bị cáo vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo đã có ý thức chiếm đoạt tiền của người bị hại, trước khi dùng các thủ đoạn làm giả tài liệu bị cáo nói dối là quen những người có thể xin được việc làm, quen những người có thể giúp trúng thầu sau đó tự mình làm giả các tài liệu có liên quan đến lĩnh vực người bị hại có nhu cầu làm người bị hại tin tưởng đưa tiền cho bị cáo.

Đối với tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức và tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức: Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm vào trật tự quản lý hành chính của Nhà nước về con dấu, tài liệu, gây dư luận xấu trong nhân dân, thể hiện ý thức coi thường pháp luật. Bị cáo biết rõ đó là các tài liệu giả, con dấu giả nhưng vẫn sử dụng để phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác. Do vậy việc xử lý bị cáo bằng pháp luật hình sự là cần thiết.

[3]. Về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS và xử lý đối với bị cáo:

Về nhân thân: Bị cáo Q là người có nhân thân tốt,

Về tình tiết giảm nhẹ: Sau khi bị Cơ quan điều tra phát hiện tội phạm quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo, có bố để được nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến, người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do vậy bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Đại diện VKS và người bào chữa đề nghị cho bị cáo được

hưởng tình tiết đã bồi thường khắc phục hậu quả cho người bị hại, tuy nhiên khoản tiền đó là do bị cáo lừa được của người khác để thanh toán thực tế không phải tài sản của bị cáo nên HĐXX không chấp nhận.

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo thực hiện 8 hành vi lừa đảo, nhiều lần làm giả tài liệu và sử dụng con dấu và tài liệu giả phạm tội nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*Phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Khi quyết định hình phạt, HĐXX căn cứ vào các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ và nhân thân của bị cáo nêu trên để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo. Nhưng xét cần buộc bị cáo phải chấp hành một hình phạt nghiêm khắc để bị cáo cải tạo trở thành người công dân tốt, có ích cho xã hội. Bị cáo Q phạm nhiều tội nên cần tổng hợp hình phạt theo quy định tại điều 55 của Bộ luật hình sự.

[4] Về hình phạt bổ sung: Xét bị cáo không có nghề nghiệp, do vậy không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

- Bị cáo chiếm đoạt tiền của những người bị hại gồm:

+ Ông Nguyễn Xuân H2, bà Nguyễn Thị X số tiền là 450.000.000 đồng, Quốc đã trả 450.000.000 đồng. Sau đó ông H2 biết Số tiền Q trả do phạm tội mà có nên đã nộp lại số tiền 400.000.000 đồng cho cơ quan điều tra. Do vậy Q phải bồi thường cho ông H2 bà X 400.000.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Hải L, bà Đoàn Thị Ch 450.000.000 đồng, Q đã trả cho ông Lý 300.000.000 đồng, còn lại 150.000.000 đồng. Do vậy Q phải bồi thường cho ông L, bà Ch 150.000.000 đồng.

+ Ông Hà Văn Đ, bà Nguyễn Thị Ng 280.000.000 đồng, Q đã trả ông Đạt 240.000.000 đồng, còn lại 40.000.000 đồng. Do vậy Q phải bồi thường cho ông Đ, bà Ng 40.000.000 đồng

+ Anh Nguyễn Văn Th, chị Hoàng Thị H3 100.000.000 đồng. Do vậy Q phải bồi thường cho anh Th, chị H3 100.000.000 đồng.

+ Anh Nguyễn Văn B (tên gọi khác: Nguyễn Văn T 1.084.000.000 đồng; Q đã trả 430 triệu đồng, (460 triệu đồng Quốc trả cho anh Hoàng Văn Kh vì anh T vay anh Kh), còn lại 194 triệu đồng. Tại phiên tòa anh B tự nguyện cho bị cáo không yêu cầu bị cáo phải bồi thường cho anh số tiền 194 triệu đồng nên HĐXX cần chấp nhận.

+ Anh Hoàng Văn Kh, chị Nguyễn Thị Th1 1 tỷ 470 triệu đồng, Q đã trả cho anh Kh 2 tỷ 090 triệu đồng (gồm 1 tỷ 470 triệu đồng của anh Kh và 460 triệu đồng anh T vay Kh đưa cho Q, 160 triệu đồng là tiền phạt hợp đồng, chi phí đi lại và tiền mua sắm đồ đạc. Q đã thanh toán xong cho anh Kh, chị Th1.

+ Anh Vũ Như H4, chị Đỗ Thị H5 4 tỷ 440 triệu đồng, vì vậy buộc Quốc phải bồi thường cho anh H4, chị H5 4 tỷ 440 triệu đồng. Tuy nhiên ông Nguyễn Xuân H2 đã nộp lại cho cơ quan điều tra 400 triệu đồng, số tiền này hoàn trả cho anh H4 chị H5. Do vậy Q còn phải bồi thường cho anh H4 chị H5 4.040.000.000 đồng.

+ Anh Nguyễn Văn Tr 40 triệu đồng, Q đã trả anh Tr 40 triệu đồng anh Tr không yêu cầu bồi thường thêm nên không phải xem xét.

Đối với số tiền bị cáo trả cho những người bị hại, bị cáo khai do lừa tiền của anh H4 để trả, tuy nhiên chỉ có ông Nguyễn Xuân H2 tự nguyện nộp lại còn một số người bị hại khác đã sử dụng và không biết đó là tiền Q phạm tội mà có nên không có căn cứ

để truy thu.

[6] Về các biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng:

Các tài liệu, giấy tờ được làm giả là các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án cần tiếp tục lưu trong hồ sơ.

Đối với các mặt dấu và cán dấu, một số là công cụ phạm tội và một số bị cáo chưa sử dụng tuy nhiên đây không phải là con dấu được cấp phép, dấu chức danh bị cáo ko được sử dụng nên cần tịch thu tiêu hủy.

Đối với các công cụ, phương như máy tính, thiết bị chuột máy tính không dây, sạc máy tính Q sử dụng làm giả các tài liệu. Tại phiên tòa bị cáo khai máy tính là của vợ bị cáo tuy nhiên bị cáo không có căn cứ chứng minh, quá trình điều tra bị cáo khai máy tính là của bị cáo. Do vậy việc bị cáo khai máy tính là của vợ bị cáo không có cơ sở để chấp nhận. Xét thấy đây là công cụ phương tiện bị cáo dùng vào việc phạm tội cần tịch thu phát mại nộp ngân sách nhà nước.

Đối với 02 chiếc điện thoại di động và sim thuê bao mà Q sử dụng liên lạc vào việc phạm tội. Đây là công cụ phương tiện bị cáo dùng vào việc phạm tội cần tịch thu phát mại nộp ngân sách nhà nước. Đối với hai số sim điện thoại cần tịch thu tiêu hủy.

Đối với số tiền 400 triệu đồng do ông H2 tự nguyện giao nộp xác định đó là số tiền do Q chiếm đoạt của anh H4 trả cho ông H2, nên trả số tiền trên cho anh H4

Đối với số tiền 25.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn Th cho Q vay là giao dịch dân sự không liên quan đến vụ án nên không xem xét xử lý là phù hợp.

Đối với số tiền 15.000.000 đồng mà Q chiếm đoạt của anh Vũ Như H4 sau đó dùng để trả công cho anh Nguyễn Văn Th2 khi anh Th2 đứng ra dàn xếp việc trả nợ giữa anh Kh với Q là tiền do Q phạm tội mà có. Tại phiên tòa Q đề nghị anh Th2 hoàn trả, vì Q phải có trách nhiệm bồi thường cho người bị hại nên khoản tiền đó anh Th2 phải có trách nhiệm hoàn trả số tiền trên cho Q.

[7] Về án phí: Bị cáo bị kết án nên phải chịu án phí theo luật định, bị cáo phải bồi thường nên phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

[8] Vấn đề khác:

- Đối với anh Nguyễn Ngọc Th4: Có hành vi giúp Q đóng giả người của Bệnh viện 108 nói với anh H4 về việc lùi lại ngày nhận dự án. Tuy nhiên, thời điểm anh Th4 nói giúp thì Q đã thực hiện xong hành vi lừa đảo chiếm đoạt của anh H4 số tiền 4 tỷ 440 triệu đồng, anh Th4 không biết việc Q lừa anh H4 để chiếm đoạt tiền cũng như không được hưởng lợi ích vật chất gì từ số tiền mà Q chiếm đoạt của anh H4 nên anh Th4 không đồng phạm với Q về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, không có dấu hiệu của tội phạm khác nên không đề cập xử lý là phù hợp.

- Đối với ông Đỗ Thành Ng1: Được Quốc nhờ đóng giả là Phó giám đốc gói thầu để nói với anh Kh về việc hủy hợp đồng và đưa ra lý do khó khăn để anh Kh và anh T rút khỏi gói thầu, Q sẽ trả lại tiền. Do ông Ng1 không biết việc Quốc lừa đảo chiếm đoạt tiền của anh Kh và T. Mặt khác, Q có đưa cho ông Ng1 xem giấy tờ giả của viện 108 nên ông Ng1 tin tưởng, thời điểm ông Ng1 nói giúp Q thì tội phạm đã hoàn thành. Ông Ng1 không được hưởng lợi ích gì từ số tiền Q chiếm đoạt. Do vậy, ông Ng1 không đồng phạm với Q về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và cũng không có dấu hiệu của tội phạm khác nên không đề cập xử lý là phù hợp.

- Đối với anh Nguyễn Xuân H8: Được Q nhờ đóng giả làm cán bộ Bệnh viện 108 đưa giấy chứng nhận an toàn thực phẩm cho anh Kh. Do anh H8 không biết gì về

việc Q lừa đảo chiếm đoạt tiền của anh Kh, thời điểm anh H8 giúp Q thì anh Kh đã đưa cho Q số tiền rất lớn, nếu không có anh H8 thì anh Kh vẫn tiếp tục đưa tiền cho Q. Mặt khác, Q còn đưa cho anh H8 xem giấy tờ giả của viện 108 nên anh H8 tin tưởng, anh H8 cũng không có ý định giúp Q chiếm đoạt tiền của anh Kh và T và cũng không được hưởng lợi ích vật chất gì nên hành vi của anh H8 không đồng phạm với Q về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và cũng không có dấu hiệu của tội phạm khác nên không đề cập xử lý là phù hợp.

- Đối với anh Đinh Duy Đ2: Được Quốc nhờ đóng giả người của Bệnh viện để nói với anh T về việc Bệnh viện bồi thường hợp đồng cho anh T, thời điểm này tội phạm đã hoàn thành. Do anh Đ2 không biết việc Q lừa đảo chiếm đoạt tiền của anh T. Mặt khác, Q có đưa cho anh Đ2 xem giấy tờ giả của viện 108 nên anh Đ2 tin tưởng, thời điểm anh Đ2 nói giúp Q thì tội phạm đã hoàn thành. Anh Đ2 không được hưởng lợi ích vật chất gì nên hành vi của anh Đ2 không đồng phạm với Q về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và cũng không có dấu hiệu của tội phạm khác nên không đề cập xử lý là phù hợp.

- Đối với anh Nguyễn Văn Tr: Được Q nhờ đóng giả người bên an toàn thực phẩm của Bệnh viện 108 để lên nhà anh Kh lấy mẫu thực phẩm. Ngoài ra, anh Tr còn nhiều lần giúp Q nhờ người đóng giả người của viện 108. Tuy nhiên, anh Tr được Q cho xem giấy tờ giả của viện 108 nên tin tưởng Q, không biết việc Q lừa đảo chiếm đoạt tiền của anh Kh, anh T. Mặt khác anh Tr và những người khác không được hưởng gì từ số tiền Q chiếm đoạt được; bản thân anh Tr sau này cũng bị Q lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Do vậy, không có căn cứ xác định anh Tr đồng phạm với Q về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và cũng không có dấu hiệu của tội phạm khác nên không xem xét xử lý là phù hợp.

- Đối với anh Nguyễn Danh Th3: Được Q nhờ đóng giả nhân viên an ninh của Bệnh viện 108, do anh Th3 nghe Quốc nói có bà cô làm hợp đồng gói căn tin và Q còn đưa cho anh Th3 xem tờ giấy có dấu đỏ của viện 108 nên anh Th3 tin tưởng giúp Q. Thời điểm anh Th3 giúp Q thì tội phạm đã hoàn thành, anh Th3 không được hưởng lợi ích vật chất gì từ số tiền mà Quốc chiếm đoạt nên anh Th3 không đồng phạm với Q về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và cũng không có dấu hiệu của tội phạm khác nên không xem xét xử lý là phù hợp.

- Đối với bà Nguyễn Thị Thanh H9: Biết Q từ năm 2017, được Q giới thiệu là Phó hiệu trưởng trường cấp 3 Nguyễn Bình Khiêm tại Hà Nội, Quốc có quen cô Giang là giáo viên trường Đại học sư phạm Hà Nội đang lo xin việc cho S. Thời điểm Q nhờ bà H9 đóng giả thì gia đình ông L đã chuyển toàn bộ tiền cho Q, việc bà H9 gặp gia đình ông L chỉ là để kéo dài thời gian chờ xin việc cho anh S, tội phạm đã hoàn thành, bà H9 không được Q trả công hay hứa hẹn gì nên không có căn cứ xác định bà H9 đồng phạm với Q là phù hợp.

Việc Q nhờ bà H9 đóng giả là “cô Giang”, là người trúng thầu của viện 108 do trước đó Q nói dối là có quen cô Giang, người trúng thầu lớn ở viện 108 và cho bà H9 xem các loại giấy tờ giả có chữ ký, dấu của viện 108 nên bà H9 tin tưởng giúp Q. Bà H9 không biết Q lợi dụng để lừa đảo cũng như không được hưởng lợi ích gì từ việc Q lừa đảo. Do vậy hành vi của bà H9 không đồng phạm với Q về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và cũng không có dấu hiệu của tội phạm khác nên không xem xét xử lý là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 47; khoản 1 Điều 48; Điều 55 Bộ luật hình sự; Điều 357, Điều 584, 585, 589 Bộ luật dân sự; điểm b khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 106; Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị định số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn Q phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”; tội “*Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

2. Hình phạt:

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Q Chung thân về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, 05 năm tù về tội “*Làm giả con dấu tài liệu của cơ quan, tổ chức*”, 05 năm tù về tội “*Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan tổ chức*”, tổng hợp hình phạt chung cho cả 03 tội buộc Nguyễn Văn Q phải chấp hành hình phạt tù Chung thân. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ bắt tạm giam 29/01/2019.

3. Về trách nhiệm dân sự:

3.1 Buộc bị cáo Nguyễn Văn Q phải bồi thường cho ông Nguyễn Xuân H2, sinh năm 1961 và bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1967 đều trú tại: Thôn NH, xã VH, huyện NG, tỉnh Hải Dương số tiền 400.000.000 đồng.

3.2 Buộc bị cáo Nguyễn Văn Q phải bồi thường cho ông Hà Văn Đ, sinh năm 1970 và bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1974 đều trú tại: Thôn NH, xã VH, huyện NG, tỉnh Hải Dương số tiền 40.000.000 đồng.

3.3 Buộc bị cáo Nguyễn Văn Q phải bồi thường cho ông Nguyễn Hải L, sinh năm 1957 và bà Đinh Thị Ch, sinh năm 1961 đều trú tại: thôn TL, xã GV, huyện GV, tỉnh B số tiền 150.000.000 đồng.

3.4 Buộc bị cáo Nguyễn Văn Q phải bồi thường cho anh Nguyễn Văn Th, sinh năm 1979 và chị Hoàng Thị H3, sinh năm 1980 đều trú tại: thôn KĐ, xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương số tiền 100.000.000 đồng.

3.5 Buộc bị cáo Nguyễn Văn Q phải bồi thường cho anh Vũ Như H4, sinh năm 1986 và chị Đỗ Thị H5, sinh năm 1987 đều trú tại: khu 5, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương số tiền 4.440.000.000 đồng, đối trừ số tiền 400.000.000 đồng do ông Nguyễn Xuân H2 nộp lại cho Cơ quan điều tra (*theo biên bản giao nhận vật chứng giữa Công an tỉnh Hải Dương và Cục thi hành án tỉnh Hải Dương*). Bị cáo còn phải bồi thường cho anh H4, chị H5 4.040.000.000 đồng.

3.6. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn B (tên gọi khác: Nguyễn Văn T), sinh năm 1993 trú tại: thôn KĐ, xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương không yêu cầu bị cáo Q phải bồi thường số tiền 194.000.000 đồng cho anh.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành khoản tiền như trên, nếu người phải thi hành án không thi hành thì phải chịu tiền lãi đối với số tiền chưa thi hành án tương ứng với thời gian chưa thi hành án. Lãi suất được tính theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

1. Về các biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng:

+ Hoàn trả anh Vũ Như H4, chị Đỗ Thị H5 400.000.000 đồng.

+ Anh Nguyễn Văn Th2 sinh năm 1974 trú tại thôn PX, xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương phải hoàn trả bị cáo Q 15.000.000 đồng.

+ Tịch thu tiêu hủy 01 (Một) mặt dấu cao su hình tròn, kích thước đường kính 35 mm, trên mặt dấu có khắc ngoài vòng viền: “BỘ QUỐC PHÒNG”; “BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG QUÂN ĐỘI 108”, ở giữa có khắc hình quốc huy; 01 (Một) mặt dấu cao su hình tròn, kích thước đường kính 35 mm, trên mặt dấu có khắc ngoài vòng viền: “BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO”; “TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI”; 01 (Một) mặt dấu cao su hình tròn, kích thước đường kính 35 mm, trên mặt dấu có khắc ngoài vòng viền: “CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM- THÀNH PHỐ HÀ NỘI”; “SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO”; 01 (Một) cán dấu loại trodat printy 4924, màu đỏ, hình hộp chữ nhật, kích thước chiều cao 11 cm, kích thước đáy 5 cm x 5cm; 01 (Một) cán dấu loại trodat printy 4911, có dán tem của công ty khắc dấu HAANH, màu đỏ, kích thước chiều cao 7 cm, kích thước đáy, 6 cm x 2 cm, một mặt đáy có ghi chữ màu đỏ “HIỆU TRƯỞNG Phương Kim Cánh”; 01 (Một) cán dấu loại trodat printy 4911, có dán tem của công ty khắc dấu HAANH, màu đỏ, kích thước chiều cao 7 cm, kích thước đáy 6 cm x 2 cm, một mặt đáy có ghi chữ màu đỏ “HIỆU TRƯỞNG Nguyễn Chí Dương”; sim số 0388880330; sim số 0352199739.

+ Tịch thu phát mại nộp ngân sách nhà nước: 01 (Một) máy tính xách tay nhãn hiệu DELL màu xám, mã số DP/N: TTYFJA00 đã qua sử dụng; 01 (Một) thiết bị chuột không dây, nhãn hiệu A4TECH màu đen đã qua sử dụng; 01 (Một) sạc máy tính, nhãn hiệu Dell, mã số DP/N: 0G6J41 đã qua sử dụng; 01 (Một) điện thoại di động Iphone 7 Plus, màu vàng, số Imei: 356695085538426 đã qua sử dụng; 01 (Một) điện thoại di động Masstel, màu đen, số Imei 1: 352121081071845; Imei 2: 352121081071852 đã qua sử dụng.

(Số vật chứng trên theo theo biên bản giao nhận vật chứng giữa Công an tỉnh Hải Dương và Cục thi hành án tỉnh Hải Dương).

5. Về án phí: Bị cáo Nguyễn Văn Q phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo Nguyễn Văn Q phải nộp 112.730.000 đồng án phí dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, những người bị hại có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người bị hại vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo đối với phần có liên quan, thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

Người được thi hành án dân sự và người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- CQCSĐT-CA tỉnh Hải Dương;
- CQT.H.A hình sự - CA tỉnh Hải Dương;
- Trại tạm giam CA tỉnh Hải Dương;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

- Phòng HSNV- CA tỉnh Hải Dương;
- Cục T.H.A dân sự tỉnh Hải Dương;
- Sở Tư Pháp tỉnh Hải Dương;
- Bị cáo;bị hại, người bào chữa;người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu HS, Văn phòng.

Phạm Thị Khánh Thiện

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Khánh Thiện